

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 về một số chính sách đầu tư trong lĩnh vực lâm nghiệp; số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; số 128/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 về việc quy định một số định mức kinh tế- kỹ thuật về lâm nghiệp; số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp; số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 quy định chi tiết một số nội dung của luật lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động thương binh và xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương,

chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 7821/TTr-SNNMT ngày 03/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Đơn giá 01 ha trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng trồng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc diện tích có chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sau khai thác trắng rừng trồng hoặc diện tích chuyển mục đích sử dụng đất có rừng trồng chưa đủ tiêu chí thành rừng hoặc diện tích rừng sản xuất là rừng trồng không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai là **134.838.890 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi tư triệu tám trăm ba mươi tám nghìn tám trăm chín mươi đồng*).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

2. Đối với chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên, đơn giá trồng rừng thay thế được tính bằng ba (03) lần đơn giá trồng rừng thay thế quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đơn giá trồng rừng thay thế quy định tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để tính số tiền theo diện tích đất, rừng thu hồi để thực hiện các công trình, dự án thuộc các trường hợp phải nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên để tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế và lập hồ sơ đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định gửi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên để kiểm tra, thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Khi trồng rừng phải thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật đối với từng loài cây trồng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và không vượt quá đơn giá trồng rừng thay thế được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí trồng rừng thay thế theo đúng quy định.

3. Các tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư trồng rừng thay thế căn cứ đơn giá tại Điều 1 Quyết định này xây dựng thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, tham mưu triển khai tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh đảm bảo kịp thời, hiệu quả, đúng quy định; trong trường hợp có quy định mới của cấp có thẩm quyền hoặc có biến động làm tăng hoặc giảm đơn giá trồng rừng thay thế,

kịp thời tham mưu, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Các quyết định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 18/3/2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt đơn giá đầu tư trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VII; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - LĐVP UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, CNN&XD, TH, KT.
- Báchdét, 12/7/2026, QĐ05

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục
ĐƠN GIÁ 01 HA TRỒNG RỪNG THAY THẾ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Số công sau khi nhân với các hệ số điều chỉnh	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	Chi phí xây dựng						123.240.798
I	Chi phí vật tư						29.300.000
1	Cây giống			1.100			13.200.000
-	Cây giống trồng chính (Cây giống sản xuất trên 17 tháng tuổi)	cây/ha		1.000		12.000	12.000.000
-	Cây giống trồng dặm (10%)	cây/ha		100		12.000	1.200.000
2	Phân bón NPK			600			7.800.000
-	Năm thứ nhất	kg/cây	0,2	200		13.000	2.600.000
-	Năm thứ hai	kg/cây	0,2	200		13.000	2.600.000
-	Năm thứ ba	kg/cây	0,2	200		13.000	2.600.000
3	Thuốc chống mối			10,00			8.300.000
-	Năm thứ nhất	kg/cây	0,01	10		830.000	8.300.000
II	Chi phí nhân công lao động	Công			369,41		91.662.831
1	Năm thứ nhất	Công			157,4802		39.076.349
1.1	Lao động trực tiếp				143,1638		35.523.950
1.1.1	Trồng rừng	Công			86,7456		21.524.619
-	Phát dọn thực bì toàn diện thủ công	công/1000m ²	2,59	10.000	27,972	248.135	6.940.832
-	Cuốc hố kích thước 40x40x40 cm	công/1000hố	15,38	1.000	16,61	248.135	4.121.622
-	Lắp hố kích thước 40x40x40 cm	công/1000hố	4,90	1.000	5,292	248.135	1.313.130
-	Vận chuyển và bón phân	công/1000cây	5,88	1.000	6,3504	248.135	1.575.757
-	Vận chuyển cây con và trồng	công/1000cây	23,26	1.000	25,1208	248.135	6.233.350
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	công/1000cây	50	100	5,40	248.135	1.339.929
1.1.2	Chăm sóc năm thứ nhất	Công			56,4182		13.999.330
-	Phát chăm sóc lần 1	công/1000m ²	1,58	10.000	17,0640	248.135	4.234.176

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Số công sau khi nhân với các hệ số điều chỉnh	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
-	Xới vun gốc lần 1	công/1000cây	6,76	1.000	10,3671	248.135	2.572.440
-	Phát chăm sóc lần 2	công/1000m ²	1,05	10.000	11,34	248.135	2.813.851
-	Xới vun gốc lần 2	công/1000cây	6,76	1.000	10,3671	248.135	2.572.440
-	Bảo vệ rừng	công/ha	7,28	1	7,28	248.135	1.806.423
1.2	Lao động gián tiếp				14,3164		3.552.400
	Lao động quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, chỉ đạo kỹ thuật...năm thứ nhất	% so với nhân công trực tiếp	10%		14,3164	248.135	3.552.400
2	Năm thứ hai	Công			83,2658		20.661.159
2.1	Lao động trực tiếp				75,6962		18.782.877
-	Phát chăm sóc lần 1	công/1000m ²	1,58	10.000	17,064	248.135	4.234.176
-	Xới vun gốc lần 1	công/1000cây	6,76	1.000	10,3671	248.135	2.572.440
-	Vận chuyển và bón phân	công/1000 cây	5,88	1.000	6,3504	248.135	1.575.757
-	Phát chăm sóc lần 2	công/1000m ²	1,05	10.000	11,34	248.135	2.813.851
-	Xới vun gốc lần 2	công/1000cây	6,76	1.000	10,3671	248.135	2.572.440
-	Phát chăm sóc lần 3	công/1000m ²	1,05	10.000	12,9276	248.135	3.207.790
-	Bảo vệ rừng	công/ha	7,28	1	7,28	248.135	1.806.423
2.2	Lao động gián tiếp				7,5696		1.878.283
-	Lao động quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, chỉ đạo kỹ thuật...năm thứ hai	% so với nhân công trực tiếp	10%		7,5696	248.135	1.878.283
3	Năm thứ ba	Công			82,9451		20.581.582
3.1.	Lao động trực tiếp				75,4046		18.710.520
-	Phát chăm sóc lần 1	công/1000m ²	1,30	10.000	14,04	248.135	3.483.815
-	Xới vun gốc lần 1	công/1000cây	6,76	1.000	10,3671	248.135	2.572.440
-	Vận chuyển và bón phân	công/1000 cây	5,88	1.000	6,3504	248.135	1.575.757
-	Phát chăm sóc lần 2	công/1000m ²	1,25	10.000	13,50	248.135	3.349.823
-	Xới vun gốc lần 2	công/1000cây	6,76	1000	10,3671	248.135	2.572.440
-	Phát chăm sóc lần 3	công/1000m ²	1,25	10000	13,50	248.135	3.349.823
-	Bảo vệ rừng	công/ha	7,28	1	7,28	248.135	1.806.423
3.2.	Lao động gián tiếp				7,5405		1.871.062
-	Lao động quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, chỉ đạo kỹ thuật...năm thứ 3	% so với nhân công trực tiếp	10%		7,5405	248.135	1.871.062

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Số công sau khi nhân với các hệ số điều chỉnh	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
4	Năm thứ tư	Công			22,8580		5.671.870
4.1.	<i>Lao động trực tiếp</i>				20,7800		5.156.245
-	Phát chăm sóc	công/1000m ²	1,25	10.000	13,50	248.135	3.349.823
-	Bảo vệ rừng	công/ha	7,28	1	7,28	248.135	1.806.423
4.2.	<i>Lao động gián tiếp</i>				2,0780		515.625
	Lao động quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, chỉ đạo kỹ thuật...năm thứ 4	% so với nhân công trực tiếp	10%		2,0780	248.135	515.625
5	Năm thứ năm	Công			22,8580		5.671.871
5.1	<i>Lao động trực tiếp</i>				20,780		5.156.246
-	Phát chăm sóc	công/1000m ²	1,25	10.000	13,50	248.135	3.349.823
-	Bảo vệ rừng	công/ha	7,28	1	7,28	248.135	1.806.423
5.2	<i>Lao động gián tiếp</i>				2,078		515.625
-	Lao động quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, chỉ đạo kỹ thuật...năm thứ 5	% so với nhân công trực tiếp	10%		2,08	248.135	515.625
III	Chi phí thiết kế	công/ha	7,03		7,03	324.035	2.277.966
B	Chi phí quản lý		2,6%				3.217.078
C	Chi phí khác (lập HSMT, thẩm định giá, thẩm tra phê duyệt quyết toán...)						2.058.121
1	Chi phí lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu	%	0,5%				616.204
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	%	0,2%				246.482
3	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất	%	0,2%				246.482
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	%	0,10%				123.241
5	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	%	0,10%				123.241
6	Chi phí thẩm định quyết toán		0,57%				702.473
D	Chi phí dự phòng (không quá 5% của chi phí xây dựng và chi phí quản lý)		5%				6.322.894
	Tổng cộng	(A+B+C+D)					134.838.890